

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính Phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của

Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Công văn số 604/SLĐTBXH-VP ngày 09/5/2022 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 – 2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 186/TTr-PLĐTBXH ngày 15/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành, cụ thể như sau:

1. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022

+ Tổng số hộ nghèo: 171 hộ, tỷ lệ: 0,62%.

+ Tổng số hộ cận nghèo: 58 hộ, tỷ lệ: 0,21%.

(Đính kèm phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16).

2. Tổng số hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025

+ Tổng số hộ nghèo: 2.290 hộ, tỷ lệ: 8,27%.

+ Tổng số hộ cận nghèo: 906 hộ, tỷ lệ: 3,27%.

(Đính kèm phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16).

3. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo nêu tại khoản 2 Điều này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2022.

Điều 2.

1. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Chi cục Thống kê Khu vực Châu Thành thực hiện các nội dung sau:

a. Cập nhật kết quả điều tra, rà soát số hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022 vào cơ sở dữ liệu hộ nghèo, cận nghèo theo hướng dẫn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

b. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phê duyệt, công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022; đồng thời niêm yết, thông

báo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022 tại những nơi thuận tiện.

c. Hướng dẫn các xã, thị trấn quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm:

a. Phê duyệt, công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022.

b. Niêm yết, thông báo số liệu và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh mới năm 2022 tại những địa điểm thuận tiện để người dân được biết.

c. Tổ chức quản lý sử dụng cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ nhiệm vụ thực hiện chính sách an sinh xã hội theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban ngành, đoàn thể huyện, Chi cục Thống kê Khu vực Châu Thành; Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn huyện Châu Thành căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, B.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Mỹ

Phụ lục số 01

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
PHÁT SINH MỚI**

(Đính kèm theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

Huyện: Châu Thành

Năm rà soát: 2022

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	2.565	11.410	45	1.75	0	0.00
1	TT Châu Thành	2.565	11.410	45	1.75		0.00
II	Khu vực nông thôn	25.140	108.422	126	0.50	58	0.23
1	An Ninh	3.817	17.110	25	0.65	1	0.03
2	An Hiệp	4.235	16.875	28	0.66	5	0.12
3	Phú Tân	4.168	18.151	16	0.38		0.00
4	Phú Tâm	4.479	20.006	16	0.36	36	0.80
5	Hồ Đắc Kien	3.658	15.114	6	0.16	11	0.30
6	Thiện Mỹ	2.379	10.881	25	1.05	0	0.00
7	Thuận Hòa	2.404	10.285	10	0.42	5	0.21
Tổng cộng (I + II)		27.705	119.832	171	0.62	58	0.21

Phụ lục số 02

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO PHÁT SINH MỚI

(Đính kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo												
	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	45	45	10	1	20	18	2	18	6	3	27	23	1
1	TT Châu Thành	45	45	10	1	20	18	2	18	6	3	27	23	1
II	Khu vực nông thôn	126	75	10	1	103	32	6	48	15	16	88	46	0
1	An Ninh	25	25	6	0	25	11	2	15	6	0	16	8	0
2	An Hiệp	28	7	1	0	7	5	0	4	2	2	14	7	0
3	Phú Tân	16	0	0	0	16	1	0	8	0	2	10	16	0
4	Phú Tâm	16	7	0	0	15	5	1	7	0	8	15	2	0
5	Hồ Đắc Kiên	6	6	1	0	6	3	2	4	1	1	3	0	0
6	Thiện Mỹ	25	24	1	1	24	6	0	7	2	2	21	9	0
7	Thuận Hòa	10	6	1	0	10	1	1	3	4	1	9	4	0
III	Tổng cộng (I + II)	171	120	20	2	123	50	8	66	21	19	115	69	1
	Châu Thành	171	120	20	2	123	50	8	66	21	19	115	69	1

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THỂ CHẤT HỮU DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO PHÁT SINH MỖI

(Đính kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	45	100.00	22.22	44.44	40.00	4.44	40.00	13.33	6.67	60.00	51.11	2.22
1	TT Châu Thành	45	100.00	22.22	44.44	40.00	4.44	40.00	13.33	6.67	60.00	51.11	2.22
II	Khu vực nông thôn	126	3.90	0.52	5.36	1.66	0.31	2.50	0.78	0.83	4.58	2.39	0.00
1	An Ninh	25	100.00	24.00	100.00	44.00	8.00	60.00	24.00	0.00	64.00	32.00	0.00
2	An Hiệp	28	25.00	3.57	25.00	17.86	0.00	14.29	7.14	7.14	50.00	25.00	0.00
3	Phú Tân	16	0.00	0.00	100.00	6.25	0.00	50.00	0.00	12.50	62.50	100.00	0.00
4	Phú Tân	16	43.75	0.00	93.75	31.25	6.25	43.75	0.00	50.00	93.75	12.50	0.00
5	Hồ Đắc Kiên	6	100.00	16.67	100.00	50.00	33.33	66.67	16.67	16.67	50.00	0.00	0.00
6	Thiện Mỹ	25	96.00	4.00	96.00	24.00	0.00	28.00	8.00	8.00	84.00	36.00	0.00
7	Thuận Hòa	10	60.00	10.00	100.00	10.00	10.00	30.00	40.00	10.00	90.00	40.00	0.00
III	Tổng cộng (I + II)	171	70.18	11.70	71.93	29.24	4.68	38.60	12.28	11.11	67.25	40.35	0.58
	Châu Thành	171	70.18	11.70	71.93	29.24	4.68	38.60	12.28	11.11	67.25	40.35	0.58

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục số 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỘ DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHEO PHÁT SINH MỚI

(Đính kèm theo Quyết định số 33/QTĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo													
	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo													
I	Khu vực thành thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	TT Châu Thành														
II	Khu vực nông thôn	58	20	1	0	48	2	0	9	1	7	21	2	0	
1	An Ninh	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	An Hiệp	5	0	0	0	1	1	0	2	0	0	5	1	0	
3	Phú Tân														
4	Phú Tâm	36	9	0	0	36	0	0	4	0	0	6	11	1	0
5	Hồ Đắc Kiên	11	10	0	0	5	1	0	3	1	1	1	0	0	0
6	Thiện Mỹ														
7	Thuận Hòa	5	0	1	0	5	0	0	0	0	0	4	0	0	0
III	Tổng cộng (I + II)	58	20	1	0	48	2	0	9	1	7	21	2	0	0
	Châu Thành	58	20	1	0	48	2	0	9	1	7	21	2	0	0

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục số 05

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HẠT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI

(Đính kèm theo Quyết định số 437 /QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
I	Khu vực thành thị		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
1	TT Châu Thành		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
II	Khu vực nông thôn	58	34.48	0.00	82.76	3.45	0.00	15.52	1.72	12.07	36.21	3.45	0.00	
1	An Ninh	1	100.00	0.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2	An Hiệp	5	0.00	0.00	20.00	20.00	0.00	40.00	0.00	0.00	100.00	20.00	0.00	
3	Phú Tân		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
4	Phú Tâm	36	25.00	0.00	100.00	0.00	0.00	11.11	0.00	16.67	30.56	2.78	0.00	
5	Hồ Đắc Kiên	11	90.91	0.00	45.45	9.09	0.00	27.27	9.09	9.09	9.09	0.00	0.00	
6	Thiện Mỹ		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
7	Thuận Hòa	5	0.00	20.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	80.00	0.00	0.00	
III	Tổng cộng (I + II)	58	34.48	0.00	82.76	3.45	0.00	15.52	1.72	12.07	36.21	3.45	0.00	
	Châu Thành	58	34.48	0.00	82.76	3.45	0.00	15.52	1.72	12.07	36.21	3.45	0.00	

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Đính kèm theo Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng			
A	B		1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3		
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.565	1.331	45	1.75	42	93.33		0.00				
		Nhân khẩu	11.410	5.672	175	1.53	167	95.43		0.00				
1	TT Châu Thành	Hộ	2.565	1.331	45	1.75	42	93.33		0.00				
		Nhân khẩu	11.410	5.672	175	1.53	167	95.43		0.00				
II	Khu vực nông thôn	Hộ	25.140	13.101	126	0.50	87	69.05	2	1.59				
		Nhân khẩu	108.422	56.072	446	0.41	318	71.30	2	0.45				
1	An Ninh	Hộ	3.817	2.053	25	0.65	20	80.00		0.00				
		Nhân khẩu	17.110	9.614	91	0.53	71	78.02		0.00				
2	An Hiệp	Hộ	4.235	3.051	28	0.66	25	89.29		0.00				
		Nhân khẩu	16.875	11.771	101	0.60	89	88.12		0.00				
3	Phú Tân	Hộ	4.168	3.418	16	0.38	16	100.00		0.00				
		Nhân khẩu	18.151	15.000	71	0.39	71	100.00		0.00				
4	Phú Tâm	Hộ	4.479	1.989	16	0.36	9	56.25		0.00				
		Nhân khẩu	20.006	9.037	50	0.25	22	44.00		0.00				
5	Hồ Đắc Kiên	Hộ	3.658	804	6	0.16	5	83.33	1	16.67				
		Nhân khẩu	15.114	2.993	20	0.13	19	95.00	1	5.00				

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng						
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
6	Thiện Mỹ	Hộ	2.379	116	25	1.05	2	8.00		0.00	
		Nhân khẩu	10.881	481	77	0.71	10	12.99		0.00	
7	Thuận Hòa	Hộ	2.404	1.670	10	0.42	10	100.00	1	10.00	
		Nhân khẩu	10.285	7.176	36	0.35	36	100.00	1	2.78	
III	Tổng cộng I + II	Hộ	27.705	14.432	171	0.62	129	75.44	2	1.17	
		Nhân khẩu	119.832	61.744	621	0.52	485	78.10	2	0.32	
	Châu Thành	Hộ	27.705	14.432	171	0.62	129	75.44	2	1.17	
		Nhân khẩu	119.832	61.744	621	0.52	485	78.10	2	0.32	



Phụ lục số 07

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Đính kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc			
				Kinh	Hoa	Khmer	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	45	42	3	0	42	0
1	TT Châu Thành	45	42	3		42	
II	Khu vực nông thôn	126	87	39	4	83	0
1	An Ninh	25	20	5	1	19	
2	An Hiệp	28	25	3	3	22	
3	Phú Tân	16	16			16	
4	Phú Tâm	16	9	7		9	
5	Hồ Đắc Kien	6	5	1		5	
6	Thiện Mỹ	25	2	23		2	
7	Thuận Hòa	10	10			10	
III	Tổng cộng (I + II)	171	129	42	4	125	0
	Châu Thành	171	129	42	4	125	0

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo							Nguyên nhân khác
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	45	0	23	8	0	5	0	9	0
1	TT Châu Thành	45	0	23	8	0	5	0	9	0
II	Khu vực nông thôn	126	78	70	10	41	16	7	32	8
1	An Ninh	25	9	16	4	3	8	3	1	0
2	An Hiệp	28	4	2	2	14	7	0	13	8
3	Phú Tân	16	16	13	0	16	0	2	1	0
4	Phú Tâm	16	14	13	0	2	0	0	8	0
5	Hồ Đắc Kiên	6	5	5	1	2	0	0	3	0
6	Thiện Mỹ	25	21	12	2	1	1	2	2	0
7	Thuận Hòa	10	9	9	1	3	0	0	4	0
III	Tổng cộng (I + II)	171	78	93	18	41	21	7	41	8
	Châu Thành	171	78	93	18	41	21	7	41	8

Phụ lục số 09

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
PHÁT SINH MỚI**

(Đính kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

T T	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	52	12	0	7	0	0	0	0
1	TT Châu Thành	52	12	0	7				
II	Khu vực nông thôn	134	62	0	16	43	34	1	1
1	An Ninh	29	20	0	3	1	1	0	0
2	An Hiệp	33	25		6	1			
3	Phú Tân	26			2				
4	Phú Tâm	8	8	0	0	33	33	0	0
5	Hồ Đắc Kien	4	4	0	3	2		1	
6	Thiện Mỹ	21	5						
7	Thuận Hòa	13			2	6			1
III	Tổng cộng (I + II)	186	74	0	23	43	34	1	1
	Châu Thành	186	74	0	23	43	34	1	1

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Đính kèm theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.565	1.331								
		Nhân khẩu	11.410	5.672								
1	TT Châu Thành	Hộ	2.565	1.331								
		Nhân khẩu	11.410	5.672								
II	Khu vực nông thôn	Hộ	25.140	13.101	58	0.23	41	70.69	1	1.72		
		Nhân khẩu	108.422	56.072	211	0.19	160	75.83	2	0.95		
1	An Ninh	Hộ	3.817	2.053	1	0.03		0.00		0.00		
		Nhân khẩu	17.110	9.614	4	0.02		0.00		0.00		
2	An Hiệp	Hộ	4.235	3.051	5	0.12	4	80.00	1	20.00		
		Nhân khẩu	16.875	11.771	18	0.11	16	88.89	2	11.11		
3	Phú Tân	Hộ	4.168	3.418		0.00						
		Nhân khẩu	18.151	15.000		0.00						



TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							Tỷ lệ
					Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	
4	Phú Tâm	Hộ	4.479	1.989	36	0.80	23	63.89		0.00		
		Nhân khẩu	20.006	9.037	126	0.63	87	69.05		0.00		
5	Hồ Đắc Kiện	Hộ	3.658	804	11	0.30	9	81.82		0.00		
		Nhân khẩu	15.114	2.993	37	0.24	31	83.78		0.00		
6	Thiện Mỹ	Hộ	2.379	116		0.00						
		Nhân khẩu	10.881	481		0.00						
7	Thuận Hòa	Hộ	2.404	1.670	5	0.21	5	100.00		0.00		
		Nhân khẩu	10.285	7.176	26	0.25	26	100.00		0.00		
III	Tổng cộng I + II	Hộ	27.705	14.432	58	0.209	41	70.69	1	1.72		
		Nhân khẩu	119.832	61.744	211	0.176	160	75.83	2	0.95		
	Châu Thành	Hộ	27.705	14.432	58	0.209	41	70.69	1	1.72		
		Nhân khẩu	119.832	61.744	211	0.176	160	75.83	2	0.95		

Phụ lục số 11

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Đính kèm theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc			
				Kinh	Hoa	Khmer	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	0	0	0	0	0	0
1	TT Châu Thành						
II	Khu vực nông thôn	58	41	17	0	41	0
1	An Ninh	1		1			
2	An Hiệp	5	4	1		4	
3	Phú Tân						
4	Phú Tâm	36	23	13	0	23	0
5	Hồ Đắc Kiện	11	9	2		9	
6	Thiện Mỹ						
7	Thuận Hòa	5	5			5	
III	Tổng cộng (I + II)	58	41	17	0	41	0
	Châu Thành	58	41	17	0	41	0

Phụ lục số 12

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NGUYÊN NHÂN CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Nguyên nhân cận nghèo							Nguyên nhân khác
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	TT Châu Thành									
II	Khu vực nông thôn	58	43	44	2	6	1	0	17	1
1	An Ninh	1	0	0	0	0	1	0	0	0
2	An Hiệp	5	5	1	0	0	0	0	1	0
3	Phú Tân									
4	Phú Tâm	36	24	29	2	6	0	0	15	0
5	Hồ Đắc Kiên	11	9	9	0	0	0	0	0	1
6	Thiện Mỹ									
7	Thuận Hòa	5	5	5	0	0	0	0	1	0
III	Tổng cộng (I + II)	58	43	44	2	6	1	0	17	1
	Châu Thành	58	43	44	2	6	1	0	17	1

Phụ lục số 14

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI

(Đính kèm theo Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.565	1.331	45	0	42	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	11.410	5.672	175	0	167	0	0	0	0	0
1	TT Châu Thành	Hộ	2.565	1.331	45		42					
		Nhân khẩu	11.410	5.672	175		167					
II	Khu vực nông thôn	Hộ	25.140	13.101	126	58	87	41	2	1	0	0
		Nhân khẩu	108.422	56.072	446	211	318	160	2	2	0	0
1	An Ninh	Hộ	3.817	2.053	25	1	20					
		Nhân khẩu	17.110	9.614	91	4	71					
2	An Hiệp	Hộ	4.235	3.051	28	5	25	4		1		
		Nhân khẩu	16.875	11.771	101	18	89	16		2		
3	Phú Tân	Hộ	4.168	3.418	16		16					
		Nhân khẩu	18.151	15.000	71		71					
4	Phú Tâm	Hộ	4.479	1.989	16	36	9	23				
		Nhân khẩu	20.006	9.037	50	126	22	87				
5	Hồ Đắc Kiên	Hộ	3.658	804	6	11	5	9	1			
		Nhân khẩu	15.114	2.993	20	37	19	31	1			
6	Thiện Mỹ	Hộ	2.379	116	25		2					
		Nhân khẩu	10.881	481	77		10					
7	Thuận Hòa	Hộ	2.404	1.670	10	5	10	5	1			
		Nhân khẩu	10.285	7.176	36	26	36	26	1			
III	Tổng cộng I + II	Hộ	27.705	14.432	171	58	129	41	2	1	0	0
		Nhân khẩu	119.832	61.744	621	211	485	160	2	2	0	0
	Châu Thành	Hộ	27.705	14.432	171	58	129	41	2	1	0	0
		Nhân khẩu	119.832	61.744	621	211	485	160	2	2	0	0

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO DÂN TỘC

(Đính kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo		Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số				Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số			
		Tổng số	nghèo	Tổng số	Hoa	Khmer	Khác		Tổng số	Hoa	Khmer	Khác
I	Khu vực thành thị		45	42	0	42	0	0	0	0	0	0
1	TT Châu Thành		45	42		42			0			
II	Khu vực nông thôn		126	87	4	83	0	58	41	0	41	0
1	An Ninh		25	20	1	19		1	0			
2	An Hiệp		28	25	3	22		5	4		4	
3	Phú Tân		16	16		16			0			
4	Phú Tâm		16	9		9		36	23		23	
5	Hồ Đắc Kien		6	5		5		11	9		9	
6	Thiện Mỹ		25	2		2			0			
7	Thuận Hòa		10	10		10		5	5		5	
III	Tổng cộng (I + II)		171	129	4	125	0	58	41	0	41	0
	Châu Thành		171	129	4	125	0	58	41	0	41	0

Phụ lục số 16

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO PHÁT SINH MỚI THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
	Hộ nghèo	0	23	8	0	5	0	9	0
	Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
1	TT Châu Thành								
	Hộ nghèo	0	23	8	0	5	0	9	0
	Hộ cận nghèo								
II	Khu vực nông thôn								
	Hộ nghèo	78	70	10	41	16	7	32	8
	Hộ cận nghèo	43	44	2	6	1	0	17	1
1	An Ninh								
	Hộ nghèo	9	16	4	3	8	3	1	0
	Hộ cận nghèo	0	0	0	0	1	0	0	0
2	An Hiệp								
	Hộ nghèo	4	2	2	14	7	0	13	8
	Hộ cận nghèo	5	1	0	0	0	0	1	0
3	Phú Tân								
	Hộ nghèo	16	13	0	16	0	2	1	0
	Hộ cận nghèo								
4	Phú Tâm								
	Hộ nghèo	14	13	0	2	0	0	8	0
	Hộ cận nghèo	24	29	2	6	0	0	15	0
5	Hồ Đắc Kiên								
	Hộ nghèo	5	5	1	2	0	0	3	0
	Hộ cận nghèo	9	9	0	0	0	0	0	1
6	Thiện Mỹ								
	Hộ nghèo	21	12	2	1	1	2	2	0
	Hộ cận nghèo								
7	Thuận Hòa								
	Hộ nghèo	9	9	1	3	0	0	4	0
	Hộ cận nghèo	5	5	0	0	0	0	1	0
III	Tổng cộng								
	Hộ nghèo	78	93	18	41	21	7	41	8
	Hộ cận nghèo	43	44	2	6	1	0	17	1

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

Huyện: Châu Thành

Năm rà soát: 2022



TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	2.565	11.410	242	9.43	110	4.29
1	TT Châu Thành	2.565	11.410	242	9.43	110	4.29
II	Khu vực nông thôn	25.140	108.422	2.048	8.15	796	3.17
1	An Ninh	3.817	17.110	309	8.10	19	0.50
2	An Hiệp	4.235	16.875	316	7.46	133	3.14
3	Phú Tân	4.168	18.151	285	6.84	74	1.78
4	Phú Tâm	4.479	20.006	410	9.15	211	4.71
5	Hồ Đắc Kien	3.658	15.114	178	4.87	92	2.52
6	Thiện Mỹ	2.379	10.881	286	12.02	93	3.91
7	Thuận Hòa	2.404	10.285	264	10.98	174	7.24
Tổng cộng (I + II)		27.705	119.832	2.290	8.27	906	3.27

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Quyết định số 67

Tổng số hộ nghèo

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục số 03

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 621 /QĐ-UBND ngày 22 /6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/ Đơn vị		Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
	Tổng số hộ nghèo		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị		242	97.93	25.21	0.41	49.59	35.95	5.37	29.34	14.05	4.55	65.70	4.96
1	TT Châu Thành		242	97.93	25.21	0.41	49.59	35.95	5.37	29.34	14.05	4.55	65.70	4.96
II	Khu vực nông thôn		2.048	81.25	24.27	1.81	85.99	19.24	4.88	34.18	18.02	14.11	55.62	16.26
1	An Ninh		309	97.09	24.60	2.91	91.59	47.57	10.03	23.62	35.92	9.06	52.75	13.59
2	An Hiệp		316	76.27	31.96	0.00	78.48	26.90	7.91	21.52	16.77	7.91	29.11	18.99
3	Phú Tân		285	87.02	5.26	0.70	100.00	3.51	0.35	68.07	12.98	8.77	48.07	12.98
4	Phú Tâm		410	65.85	29.76	0.00	72.20	11.71	5.12	28.78	28.78	14.63	60.73	21.71
5	Hồ Đắc Kiên		178	100.00	16.85	0.00	100.00	6.18	2.25	32.02	5.62	27.53	71.35	15.73
6	Thiện Mỹ		286	78.32	31.82	8.74	72.38	17.48	3.85	29.72	6.99	23.43	64.69	14.69
7	Thuận Hòa		264	76.89	23.48	0.38	100.00	16.29	2.65	39.77	7.58	13.26	70.45	13.26
III	Tổng cộng (I + II)		2.290	83.01	24.37	1.66	82.14	21.00	4.93	33.67	17.60	13.10	56.68	15.07
	Châu Thành		2.290	83.01	24.37	1.66	82.14	21.00	4.93	33.67	17.60	13.10	56.68	15.07

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục số 04

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 227 /QĐ-UBND ngày 22/10/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo												
	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	110	93	11	0	30	5	0	2	6	1	47	19	0
1	TT Châu Thành	110	93	11	0	30	5	0	2	6	1	47	19	0
II	Khu vực nông thôn	796	422	89	2	618	39	5	40	38	28	195	90	10
1	An Ninh	19	18	0	0	19	0	0	0	0	0	0	1	0
2	An Hiệp	133	55	5	0	78	18	1	8	0	1	14	47	6
3	Phú Tân	74	38	1		67			5	13		28	20	
4	Phú Tâm	211	87	36	0	158	5	2	14	18	17	58	14	4
5	Hồ Đắc Kiện	92	90	0	0	86	1	0	4	1	1	1	0	0
6	Thiện Mỹ	93	65	37	2	36	12	2	7	2	7	14	5	0
7	Thuận Hòa	174	69	10	0	174	3	0	2	4	2	80	3	0
III	Tổng cộng (I + II)	906	515	100	2	648	44	5	42	44	29	242	109	10
	Châu Thành	906	515	100	2	648	44	5	42	44	29	242	109	10

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Phụ lục số 05

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)												
	Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	110	84.55	10.00	0.00	27.27	4.55	0.00	1.82	5.45	0.91	42.73	17.27	0.00
1	TT Châu Thành	110	84.55	10.00	0.00	27.27	4.55	0.00	1.82	5.45	0.91	42.73	17.27	0.00
II	Khu vực nông thôn	796	57.18	12.06	0.27	83.74	5.28	0.68	5.42	5.15	3.79	26.42	12.20	1.36
1	An Ninh	19	94.74	0.00	0.00	100.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.26	0.00
2	An Hiệp	133	41.35	3.76	0.00	58.65	13.53	0.75	6.02	0.00	0.75	10.53	35.34	4.51
3	Phú Tân	74	51.35	1.35	0.00	90.54	0.00	0.00	6.76	17.57	0.00	37.84	27.03	0.00
4	Phú Tâm	211	41.23	17.06	0.00	74.88	2.37	0.95	6.64	8.53	8.06	27.49	6.64	1.90
5	Hồ Đắc Kien	92	97.83	0.00	0.00	93.48	1.09	0.00	4.35	1.09	1.09	1.09	0.00	0.00
6	Thiện Mỹ	93	69.89	39.78	2.15	38.71	12.90	2.15	7.53	2.15	7.53	15.05	5.38	0.00
7	Thuận Hòa	174	39.66	5.75	0.00	100.00	1.72	0.00	1.15	2.30	1.15	45.98	1.72	0.00
III	Tổng cộng (I + II)	906	56.84	11.04	0.22	71.52	4.86	0.55	4.64	4.86	3.20	26.71	12.03	1.10
	Châu Thành	906	56.84	11.04	0.22	71.52	4.86	0.55	4.64	4.86	3.20	26.71	12.03	1.10

Ghi chú	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

theo Quyết định số 4

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ không khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
A	B		1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.565	1.331	242	9.43	180	74.38	6	2.48		
		Nhân khẩu	11.410	5.672	1.013	8.88	763	75.32	7	0.69		
		Hộ	2.565	1.331	242	9.43	180	74.38	6	2.48		
1	TT Châu Thành	Nhân khẩu	11.410	5.672	1.013	8.88	763	75.32	7	0.69		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	25.140	13.101	2.048	8.15	1.289	62.94	154	7.52	2	0.10
		Nhân khẩu	108.422	56.072	7.715	7.12	5.022	65.09	239	3.10	8	0.10
1	An Ninh	Hộ	3.817	2.053	309	8.10	203	65.70	7	2.27		
		Nhân khẩu	17.110	9.614	1.357	7.93	845	62.27	8	0.59		
2	An Hiệp	Hộ	4.235	3.051	316	7.46	281	88.92	20	6.33		
		Nhân khẩu	16.875	11.771	1.218	7.22	1.100	90.31	28	2.30		
3	Phú Tân	Hộ	4.168	3.418	285	6.84	254	89.12	49	17.19		
		Nhân khẩu	18.151	15.000	1.093	6.02	975	89.20	62	5.67		
4	Phú Tâm	Hộ	4.479	1.989	410	9.15	226	55.12	24	5.85		
		Nhân khẩu	20.006	9.037	1.584	7.92	914	57.70	73	4.61		



TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ nghèo không khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
5	Hồ Đắc Kiên	Hộ	3.658	804	178	4.87	68	38.20	11	6.18		
		Nhân khẩu	15.114	2.993	628	4.16	263	41.88	12	1.91		
6	Thiện Mỹ	Hộ	2.379	116	286	12.02	22	7.69	18	6.29		
		Nhân khẩu	10.881	481	912	8.38	86	9.43	25	2.74		
7	Thuận Hòa	Hộ	2.404	1.670	264	10.98	235	89.02	25	9.47	2	0.76
		Nhân khẩu	10.285	7.176	923	8.97	839	90.90	31	3.36	8	0.87
III	Tổng cộng I + II	Hộ	27.705	14.432	2.290	8.27	1.469	64.15	160	6.99	2	0.09
		Nhân khẩu	119.832	61.744	8.728	7.28	5.785	66.28	246	2.82	8	0.09
	Châu Thành	Hộ	27.705	14.432	2.290	8.27	1.469	64.15	160	6.99	2	0.09
		Nhân khẩu	119.832	61.744	8.728	7.28	5.785	66.28	246	2.82	8	0.09

Phụ lục số 07

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Đính kèm theo Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc			
				Kinh	Hoa	Khmer	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	242	180	62	0	180	0
1	TT Châu Thành	242	180	62	0	180	0
II	Khu vực nông thôn	2.048	1.289	759	17	1.272	0
1	An Ninh	309	203	106	4	199	0
2	An Hiệp	316	281	35	8	273	0
3	Phú Tân	285	254	31	1	253	0
4	Phú Tâm	410	226	184	4	222	0
5	Hồ Đắc Kien	178	68	110	0	68	0
6	Thiện Mỹ	286	22	264	0	22	0
7	Thuận Hòa	264	235	29	0	235	0
III	Tổng cộng (I + II)	2.290	1.469	821	17	1.452	0
	Châu Thành	2.290	1.469	821	17	1.452	0

Phụ lục số 08

PHÂN TÍCH HỒN NGHỀ THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo							Nguyên nhân khác
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	242	43	110	22	0	32	3	29	3
1	TT Châu Thành	242	43	110	22	0	32	3	29	3
II	Khu vực nông thôn	2.048	1.429	914	293	267	47	137	318	31
1	An Ninh	309	147	154	42	30	13	10	24	0
2	An Hiệp	316	132	66	78	15	9	12	36	16
3	Phú Tân	285	241	13	41	16	0	2	7	0
4	Phú Tâm	410	314	213	45	54	11	28	109	6
5	Hồ Đắc Kiên	178	167	97	17	30	1	5	23	3
6	Thiện Mỹ	286	201	146	37	52	7	20	48	5
7	Thuận Hòa	264	227	225	33	70	6	60	71	1
III	Tổng cộng (I + II)	2.290	1.472	1.024	315	267	79	140	347	34
	Châu Thành	2.290	1.472	1.024	315	267	79	140	347	34

Phụ lục số 09

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

T T	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	261	109	0	21	100	16	0	0
1	TT Châu Thành	261	109	0	21	100	16	0	0
II	Khu vực nông thôn	2.351	1.353	19	216	816	728	3	29
1	An Ninh	403	281	0	69	2	2	0	1
2	An Hiệp	349	200	0	72	128	93	0	17
3	Phú Tân	344	178	8	4	123	70	0	0
4	Phú Tâm	492	249	0	20	213	364	0	2
5	Hồ Đắc Kiên	203	144	0	7	85	56	1	0
6	Thiện Mỹ	256	100	11	36	77	15	2	8
7	Thuận Hòa	304	201	0	8	188	128	0	1
III	Tổng cộng (I + II)	2.612	1.462	19	237	916	744	3	29
	Châu Thành	2.612	1.462	19	237	916	744	3	29

Phụ lục số 10

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Đính kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							Tỷ lệ
					Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
A	B	C	1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.565	1.331	110	4.29	79	71.82	0	0.00		
		Nhân khẩu	11.410	5.672	473	4.15	336	71.04	0	0.00		
1	TT Châu Thành	Hộ	2.565	1.331	110	4.29	79	71.82		0.00		
		Nhân khẩu	11.410	5.672	473	4.15	336	71.04		0.00		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	25.140	13.101	796	3.17	484	60.80	49	6.16		
		Nhân khẩu	108.422	56.072	3.046	2.81	1.888	61.98	90	2.95		
1	An Ninh	Hộ	3.817	2.053	19	0.50	8	42.11		0.00		
		Nhân khẩu	17.110	9.614	67	0.39	29	43.28		0.00		
2	An Hiệp	Hộ	4.235	3.051	133	3.14	106	79.70	37	27.82		
		Nhân khẩu	16.875	11.771	388	2.30	301	77.58	58	14.95		
3	Phú Tân	Hộ	4.168	3.418	74	1.78	71	95.95	3	4.05		
		Nhân khẩu	18.151	15.000	328	1.81	309	94.21	9	2.74		

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Tỷ lệ
4	Phú Tâm	Hộ	4.479	1.989	211	4.71	113	53.55	4	1.90		Tỷ lệ
		Nhân khẩu	20.006	9.037	839	4.19	467	55.66	17	2.03		
5	Hồ Đắc Kiên	Hộ	3.658	804	92	2.52	20	21.74		0.00		Tỷ lệ
		Nhân khẩu	15.114	2.993	341	2.26	77	22.58		0.00		
6	Thiện Mỹ	Hộ	2.379	116	93	3.91	9	9.68				Tỷ lệ
		Nhân khẩu	10.881	481	351	3.23	42	11.97				
7	Thuận Hòa	Hộ	2.404	1.670	174	7.24	157	90.23	5	2.87		Tỷ lệ
		Nhân khẩu	10.285	7.176	732	7.12	663	90.57	6	0.82		
III	Tổng cộng I + II	Hộ	27.705	14.432	906	3.270	563	62.14	49	5.41		Tỷ lệ
		Nhân khẩu	119.832	61.744	3.519	2.937	2.224	63.20	90	2.56		
	Châu Thành	Hộ	27.705	14.432	906	3.270	563	62.14	49	5.41		Tỷ lệ
		Nhân khẩu	119.832	61.744	3.519	2.937	2.224	63.20	90	2.56		



Phụ lục số 11

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

(Đính kèm theo Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc			
				Kinh	Hoa	Khmer	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	110	79	31	0	79	0
1	TT Châu Thành	110	79	31	0	79	0
II	Khu vực nông thôn	796	484	312	4	480	0
1	An Ninh	19	8	11	0	8	0
2	An Hiệp	133	106	27	2	104	0
3	Phú Tân	74	71	3		71	
4	Phú Tâm	211	113	98	1	112	0
5	Hồ Đắc Kiên	92	20	72	0	20	0
6	Thiện Mỹ	93	9	84	1	8	
7	Thuận Hòa	174	157	17	0	157	0
III	Tổng cộng (I + II)	906	563	343	4	559	0
	Châu Thành	906	563	343	4	559	0

Phụ lục số 12

PHÂN TÍCH HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 051/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Nguyên nhân cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện	Không thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai	Nguyên nhân khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	110	31	54	7	1	10	1	2	4
1	TT Châu Thành	110	31	54	7	1	10	1	2	4
II	Khu vực nông thôn	796	585	404	63	95	15	65	96	12
1	An Ninh	19	12	12	0	1	1	0	3	0
2	An Hiệp	133	51	42	39	0	3	8	14	7
3	Phú Tân	74	72	0	2	0	0	0	0	0
4	Phú Tâm	211	145	84	5	22	4	16	46	3
5	Hồ Đắc Kiên	92	79	52	1	19	0	5	7	1
6	Thiện Mỹ	93	61	44	14	26	3	15	5	1
7	Thuận Hòa	174	165	170	2	27	4	21	21	0
III	Tổng cộng (I + II)	906	616	458	70	96	25	66	98	16
	Châu Thành	906	616	458	70	96	25	66	98	16

BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHEO

(Đính kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ trên địa bàn	Trong đó				Tỷ lệ hộ nghèo	Trong đó				Tổng số hộ cận nghèo	Trong đó				Tỷ lệ hộ cận nghèo	Trong đó			
			Kinh	Hoa	Khmer	Khác		Kinh	Hoa	Khmer	Khác		Kinh	Hoa	Khmer	Khác		Kinh	Hoa	Khmer	Khác
1	TT Châu Thành	2.565	1.234	84	1.247		242	62		180		110	31	0	79		4.29	2.51	0.00	6.34	
2	An Ninh	3.817	1.764	87	1.966		309	106	4	199		19	11	0	8		0.50	0.62	0.00	0.41	
3	An Hiệp	4.235	1.184	365	2.683	3	316	35	8	273		133	27	2	104		3.14	2.28	0.55	3.88	
4	Phú Tân	4.168	750	106	3.309	3	285	31	1	253		74	3	0	71		1.78	0.40	0.00	2.15	
5	Phú Tâm	4.479	2.490	170	1.819		410	184	4	222		211	98	1	112		4.71	3.94	0.59	6.16	
6	Hồ Đắc Kiên	3.658	2.854	46	758		178	110	0	68		92	72	0	20		2.52	2.52	0.00	2.64	
7	Thiện Mỹ	2.379	2.263	1	115		286	264	0	22		93	84	1	8		3.91	3.71	100	6.96	
8	Thuận Hòa	2.404	734	24	1.646		264	29	0	235		174	17		157		7.24	2.32	0.00	9.54	
Tổng cộng		27.705	13.273	883	13.543	6	2.290	821	17	1.452	0	906	343	4	559	0	3.27	2.58	0.45	4.13	

Phụ lục số 14



PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.565	1.331	242	110	180	79	6	0	0	0
		Nhân khẩu	11.410	5.672	1.013	473	763	336	7	0	0	0
1	TT Châu Thành	Hộ	2.565	1.331	242	110	180	79	6			
		Nhân khẩu	11.410	5.672	1.013	473	763	336	7			
II	Khu vực nông thôn	Hộ	25.140	13.101	2.048	796	1.289	484	154	49	2	0
		Nhân khẩu	108.422	56.072	7.715	3.046	5.022	1.888	239	90	8	0
1	An Ninh	Hộ	3.817	2.053	309	19	203	8	7			
		Nhân khẩu	17.110	9.614	1.357	67	845	29	8			
2	An Hiệp	Hộ	4.235	3.051	316	133	281	106	20	37		
		Nhân khẩu	16.875	11.771	1.218	388	1.100	301	28	58		
3	Phú Tân	Hộ	4.168	3.418	285	74	254	71	49	3		
		Nhân khẩu	18.151	15.000	1.093	328	975	309	62	9		
4	Phú Tâm	Hộ	4.479	1.989	410	211	226	113	24	4		
		Nhân khẩu	20.006	9.037	1.584	839	914	467	73	17		
5	Hồ Đắc Kiện	Hộ	3.658	804	178	92	68	20	11			
		Nhân khẩu	15.114	2.993	628	341	263	77	12			
6	Thiện Mỹ	Hộ	2.379	116	286	93	22	9	18			
		Nhân khẩu	10.881	481	912	351	86	42	25			
7	Thuận Hòa	Hộ	2.404	1.670	264	174	235	157	25	5	2	
		Nhân khẩu	10.285	7.176	923	732	839	663	31	6	8	
III	Tổng cộng I + II	Hộ	27.705	14.432	2.290	906	1.469	563	160	49	2	0
		Nhân khẩu	119.832	61.744	8.728	3.519	5.785	2.224	246	90	8	0
	Châu Thành	Hộ	27.705	14.432	2.290	906	1.469	563	160	49	2	0
		Nhân khẩu	119.832	61.744	8.728	3.519	5.785	2.224	246	90	8	0

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

(Đính kèm theo Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)



TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số				Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số			
			Tổng số	Hoa	Khmer	Khác		Tổng số	Hoa	Khmer	Khác
I	Khu vực thành thị	242	180	0	180	0	110	79	0	79	0
1	TT Châu Thành	242	180		180		110	79		79	
II	Khu vực nông thôn	2.048	1.289	17	1.272	0	796	484	4	480	0
1	An Ninh	309	203	4	199		19	8	0	8	0
2	An Hiệp	316	281	8	273		133	106	2	104	
3	Phú Tân	285	254	1	253		74	71		71	
4	Phú Tâm	410	226	4	222		211	113	1	112	
5	Hồ Đắc Kiên	178	68		68		92	20		20	
6	Thiện Mỹ	286	22		22		93	9	1	8	
7	Thuận Hòa	264	235		235		174	157	0	157	0
III	Tổng cộng (I + II)	2.290	1.469	17	1.452	0	906	563	4	559	0
	Châu Thành	2.290	1.469	17	1.452	0	906	563	4	559	0

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

(Đính kèm theo Quyết định số 867 /QĐ-UBND ngày 22 /6/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nhân nghèo, cận nghèo										Nguyên nhân khác
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản	Không có kiến thức về sản	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai				
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8		
I	Khu vực thành thị											
	Hộ nghèo	43	110	22	0	32	3	29		3		
	Hộ cận nghèo	31	54	7	1	10	1	2		4		
I	TT Châu Thành											
	Hộ nghèo	43	110	22	0	32	3	29		3		
	Hộ cận nghèo	31	54	7	1	10	1	2		4		
II	Khu vực nông thôn											
	Hộ nghèo	1.429	914	293	267	47	137	318		31		
	Hộ cận nghèo	585	404	63	95	15	65	96		12		
I	An Ninh											
	Hộ nghèo	147	154	42	30	13	10	24		0		
	Hộ cận nghèo	12	12	0	1	1	0	3		0		
2	An Hiệp											
	Hộ nghèo	132	66	78	15	9	12	36		16		
	Hộ cận nghèo	51	42	39	0	3	8	14		7		
3	Phú Tân											
	Hộ nghèo	241	13	41	16	0	2	7		0		
	Hộ cận nghèo	72	0	2	0	0	0	0		0		
4	Phú Tâm											
	Hộ nghèo	314	213	45	54	11	28	109		6		
	Hộ cận nghèo	145	84	5	22	4	16	46		3		

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo								
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản	Không có kiến thức về sản	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai	Nguyên nhân khác	
5	Hồ Đắc Kiên									
	Hộ nghèo	167	97	17	30	1	5	23	3	
	Hộ cận nghèo	79	52	1	19	0	5	7	1	
6	Thiện Mỹ									
	Hộ nghèo	201	146	37	52	7	20	48	5	
	Hộ cận nghèo	61	44	14	26	3	15	5	1	
7	Thuận Hòa									
	Hộ nghèo	227	225	33	70	6	60	71	1	
	Hộ cận nghèo	165	170	2	27	4	21	21	0	
III	Tổng cộng									
	Hộ nghèo	1.472	1.024	315	267	79	140	347	34	
	Hộ cận nghèo	616	458	70	96	25	66	98	16	

